

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM ĐỘNG
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07 /2020/HNGĐ -ST

Ngày: 03 - 7 - 2020

“V/v xin ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Lê Quốc Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Trung Dũng và bà Nguyễn Thị Huê

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thơ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Kim Động

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa :
Bà Nguyễn Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện KĐ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/ 2019/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1972; Trú tại: thôn PC, xã PT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (Có mặt);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1971; Quê quán và ĐKHKT: thôn PC, xã PT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Hà Nam; Địa chỉ: xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Những người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (anh ruột ông N). Trú tại: thôn PC, xã PT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1974 (em ruột bà A). Trú tại: Đội 2, xã Đức Hợp, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1991 và anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1996 (con trai của bà A, ông N). Đều trú tại: thôn PC, xã PT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị A thể hiện: Bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết

hôn tại UBND xã PT vào ngày 01/10/1990. Sau khi được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, bà A về ngay gia đình ông N làm ăn, chung sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, hay xảy ra cãi nhau. Bên cạnh đó ông N còn chơi bời, không chịu tu chí làm ăn, không quan tâm gì đến gia đình và còn mắc nghiện ma túy. Bản thân bà đã động viên, khuyên giải ông N nhiều lần từ bỏ ma túy để vợ chồng xây dựng hạnh phúc và chăm sóc con chung nhưng ông không thay đổi. Năm 2006, ông N bị Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xử phạt 20 năm tù về tội Vận chuyển trái phép chất ma túy, hiện nay đang chấp hành án phạt tù tại Đội 18, phân trại số 1, trại giam Nam Hà, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Quá trình ông N đi chấp hành án phạt tù thì bà A có đến thăm nom ông nhưng do thời gian vợ chồng đã sống ly thân nhau và xa cách nhau quá lâu làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, hạnh phúc gia đình không đạt được. Đến nay, bà A xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể kéo dài mãi tình trạng vợ chồng như hiện nay, bà A đề nghị Tòa án nhân dân huyện KĐ giải quyết cho bà ly hôn ông N để bà ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà A và ông N có 02 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1996, các con chung của bà A và ông N đều đã thành niên và tự lập được, bà A không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức, ruộng canh tác: Bà A không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn của ông bà như bà A trình bày là đúng. Quá trình vợ chồng chung sống không phát sinh mâu thuẫn gì. Năm 2006, ông bị xử phạt 20 năm tù về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”, thời gian đầu bà A thường xuyên thăm nom, khoảng 5 – 6 năm nay bà không quan tâm gì đến ông nữa. Nay bà A xin ly hôn, ông N cũng hoàn toàn nhất trí vì ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà A không còn. Ông N đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt ông.

Về con chung: Ông N cũng xác định ông và bà A có 02 con như bà A khai là đúng. Hiện nay các con chung của ông bà đều đã trưởng thành và tự lập được nên ông N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ và ruộng canh tác: Ông N tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn H (con trai của bà A, ông N), bà Nguyễn Thị P (em ruột bà A), ông Nguyễn Văn T (anh ruột ông N) cung cấp: Bà A và ông N chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N chơi bời cờ bạc, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, ông N còn mắc nghiện ma túy, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Sau này ông N phạm tội và bị kết án 20 năm tù. Nay bà A làm đơn xin ly hôn ông N, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của bà A.

UBND xã PT, huyện KĐ cung cấp: Bà A, ông N kết hôn tự nguyện, đăng ký tại UBND xã PT vào ngày 01/10/1990 là đúng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến

khoảng năm 2003 thì nảy sinh mâu thuẫn, do ông N chơi cờ bạc, không tu chí làm ăn, ông N còn mắc nghiện ma túy dẫn đến vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Hiện nay ông N đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Nam Hà thuộc huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị A vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn ông Nguyễn Văn N. Các nội dung khác bà A giữ nguyên như các lời khai trước đây.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn N đã có lời khai và xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý và tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị, căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình . Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Xử cho bà Nguyễn Thị A ly hôn ông Nguyễn Văn N. Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức, ruộng canh tác không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn N hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Nam Hà, Tòa án đã tiến hành thông báo các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn N hợp lệ. Quá trình giải quyết vụ án , ông N có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N.

[2] Về quan hệ hôn nhân : Bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã PT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên vào ngày 01/10/1990. Như vậy, hôn nhân của bà A và ông N là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Nay bà A xin ly hôn ông N sẽ được áp dụng Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Căn cứ lời khai của các bên, lời khai của những người làm chứng xác định thời gian ông N và bà A chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông N không tu chí làm ăn và mắc nghiện ma túy. Năm 2006 ông N bị Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xử phạt 20 năm tù giam về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy” hiện đang chấp hành án tại trại giam Nam Hà nên đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho đến nay bà A nhận thấy không còn tình cảm với ông N nữa và xin ly hôn, ông N cũng nhất trí ly hôn. Xét thấy, việc các bên đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn là tự nguyện, phù hợp với tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Vì vậy, cần giải quyết cho bà A và ông N ly hôn là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà A và ông N có 02 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1996. Đến nay các con chung của ông bà đều đã thành niên và tự lập được, bà A và ông N không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức: Bà A và ông N đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị A phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị A ly hôn ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng cho con chung.

3. Về tài sản chung công nợ, ruộng canh tác và công sức: Không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001711 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KĐ. Bà A đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo của bà A được tính từ ngày tuyên án, ông N được tính từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã PT;
- Trại giam Nam Hà;
- VKSND huyện KĐ;
- Chi cục THADS huyện KĐ;
- Phòng KTNV và THA - TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Quốc Huy

